Name: ……
Date: …/…/ 20…
Class: S7
Tel: 034 200 9294

Ngữ pháp: ……..
Viết: ……
Nghe: ……..
Mini Test: ……..

GLOBAL ENGLISH 7: UNIT 9 – THE DIGITAL WORLD
GRAMMAR 2

Lưu ý: *Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.*

A. NEW LESSON

1. Multi-word verbs (Cụm động từ)

- **Cụm động từ** (**multi-word verbs** hay **phrasal verbs**) là **một động từ kết hợp** với **một trạng từ (adverb)** hoặc **một giới từ (preposition)**, hoặc đôi khi **cả hai**, để **tạo thành một động từ mới thường có nghĩa đặc biệt**.
- Một số cụm động từ thường dùng:

Multi-word verb	Meaning	Multi-word verb	Meaning
bring up	nuôi nấng; dạy dỗ	**look after**	chăm sóc; trông nom
come across	tình cờ gặp; tình cờ tìm thấy	**grow up**	lớn lên; trưởng thành
cut down/ back (on)	giảm bớt	**carry on**	tiếp tục
go on	tiếp tục	**throw away/ out**	ném đi; vứt đi
log in	đăng nhập	**give up**	từ bỏ
run out (of)	hết; cạn kiệt	**pick up**	đón ai (bằng xe)
shut down	tắt máy tính	**look for**	tìm kiếm
switch on/ off	bật/ tắt nguồn điện	**break down**	(máy) hư; hỏng
turn on/ off	bật/ tắt (đèn, máy móc, động cơ, bếp gas, vòi nước…)	**catch up/ catch up with**	bắt kịp; theo kịp
turn up/ down	tăng/ giảm (âm lượng, nhiệt độ, áp suất.v.v. của các thiết bị, máy móc)	**take off**	(máy bay) cất cánh; cởi (quần áo, giày, mũ…)
type in	nhập dữ liệu vào máy tính	**carry out**	tiến hành; thực hiện
zoom in/ out	phóng to/ thu nhỏ	**look down on**	coi thường

2. If clause (Câu điều kiện)

- **Câu điều kiện** có **hai mệnh đề**:
  + Mệnh đề **chính (Main clause)** là mệnh đề chỉ **kết quả**.
  + Mệnh đề **If (If-clause)** là mệnh đề phụ chỉ **điều kiện**.
- **Type 0 (Câu điều kiện loại 0)**
  + Để diễn tả **một sự thật hiển nhiên**, **một quy luật tự nhiên** hoặc **một hành động xảy ra thường xuyên**.

IF-CLAUSE	MAIN CLAUSE
Present simple	Present simple

Ex: If you **heat** ice, it **turns** to water. *(Nếu bạn đun nóng nước đá, nó sẽ tan thành nước.)*

- **Type 1 (Câu điều kiện loại 1)**
  + Để nói về **tình huống có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai**, chúng ta dùng **thì hiện tại đơn (present simple)** trong **mệnh đề if** và **will + động từ nguyên mẫu (will + infinitive)** trong **mệnh đề chính**.

IF-CLAUSE	MAIN CLAUSE
Present simple	**will** + infinitive

LIVEWORKSHEETS

Ex: If it **doesn't rain**, we **will have** a picnic. *(Nếu trời không mưa, chúng ta sẽ đi dã ngoại.)*

+ Các động từ tình thái **can, may, might, should, ought to, have to, must…** có thể được **dùng trong mệnh đề chính (main clause)** để nói đến **khả năng, sự chắc chắn, sự cho phép, sự bắt buộc** hoặc **sự cần thiết**.

Ex: If you **need** a ticket, I **can get** you one. *(Nếu bạn cần vé, tôi có thể mua cho bạn một tấm.)*

*** <u>Cấu trúc mở rộng:</u> Unless clause (Mệnh đề Unless)**

- Trong **câu điều kiện loại 1**, chúng ta có thể **thay liên từ if** bằng **unless**. **Unless** tương đương với **"if…not"** hoặc **"except if" (trừ khi)**.

Ex: **Unless** you **study** hard, you'll fail in the exam.

(= **If** you **don't** study hard, you'll fail in the exam.) *(Nếu bạn không học hành chăm chỉ, bạn sẽ thi rớt.)*

- Chúng ta thường dùng **unless** khi đưa ra **lời cảnh báo**.

Ex: You will be late **unless** you hurry. *(Nếu bạn không khẩn trương lên thì bạn sẽ bị muộn đấy.)*

- Mệnh đề có **unless** luôn ở **thể khẳng định**.

3. Cambridge Vocabulary

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**practical** (adj)	thiết thực, thực tế	4	**issue** (n)	vấn đề
2	**provide** (v)	cung cấp	5	**article** (n)	bài báo
3	**describe** (v)	mô tả, miêu tả	6	**passport** (n)	hộ chiếu

***Note:** *n = noun: danh từ;* *v = verb: động từ;* *adj = adjective: tính từ*

***Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

B. HOMEWORK

I. Fill in each gap, either with one of the verbs or one of the particles. Put the verb in the correct form. You don't need to use all the words

bring	~~***look***~~	**turn**
take	**break**	**pick**

out	~~***away***~~	**up**
after	**down**	**across**

0. I'm ***___looking___*** *for yesterday's newspaper. Did you throw it* ***___away___****?*

1. She told me her computer _____ down, so she couldn't do the work.
2. I live in Bristol now, but I grew _____ in Leicester.
3. It was my first flight. I was nervous as the plane _____ off.
4. Don't worry about the baby. I'll look _____ her while you're out.
5. Well, I'll _____ you up at 8.00 and we can go to the cinema together.

II. Circle the correct answer

0. If I don't get enough sleep, I _____ a headache.

(A.) *will get* *B. am getting* *C. got* *D. have got*

1. Unless you _____ all of my questions, I can't do anything to help you.

A. answered B. answer C. would answer D. are answering

2. The river _____ if it _____ very cold.

A. will freeze / is B. would freeze / were C. would freeze / was D. freezes / is

LIVEWORKSHEETS

3. If it _____, plants cannot grow.

A. will rain B. don't rain C. doesn't rain D. rains

4. "Here's my phone number." – "Thanks. I'll give you a call if I _____ some help tomorrow."

A. will need B. need C. would need D. needed

5. If you pour oil into water, it _____.

A. float B. floats C. floated D. doesn't float

III. Complete the sentences. Use these phrases + it / them / me

~~***throw away***~~	**get out**	**switch on**	**take off**	**give back**	**wake up**

0. I want to keep this box. Don't ***___throw it away___***.

1. I'm going to bed now. Can you _____ at 6.30?
2. I've got something in my eyes, and I can't _____.
3. I don't like it when people borrow things and don't _____.
4. I want to use the hair dryer. How do I _____?
5. My shoes are dirty. I should _____ before going into the house.

IV. Circle the correct answer

0. You will be sick ***if / unless*** *you don't wear a coat.*

1. You won't have to leave **unless / if** you can pay your bill.
2. The bus won't stop **unless / if** you ring the bell.
3. Don't bother to ring me **unless / if** it's important.
4. Rachel will be pleased **if / unless** she passes her driving test.
5. You can't get a job **if / unless** you have experience.

Topic: Write about the advantages of using digital devices.

Write a short paragraph (about **100 words**) about the topic above.

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

LIVEWORKSHEETS

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Con hãy làm bài nghe theo link sau:

https://youtu.be/ssKJZcBByuQ

Test 1 Exam practice **Listening • Part 2**

You will hear a talk by a woman called Kelly who ran a long-distance hiking route from the top to the bottom of New Zealand. For questions **9–18**, complete the sentences with a word or short phrase.

Running the 'Long Pathway' – a 3,000km route in New Zealand

Kelly trained for running the Long Pathway near where her **(9)** ..... lives.

Kelly took her **(10)** ..... with her to New Zealand to provide practical support.

Kelly uses the word **(11)** '.....' to describe the beaches she ran along.

The hardest day of the run was when Kelly lost her **(12)** ..... .

Kelly says she enjoyed running in the **(13)** ..... most of all.

For part of the route, Kelly did a trip in a **(14)** ..... for 128 kms.

Kelly was amazed by the **(15)** ..... she saw.

Kelly used a ferry to cross from the North to the South Island because of the **(16)** ..... on the day she was there.

Despite training well, Kelly had issues with her **(17)** ..... near the end of the race.

Kelly says she felt **(18)** ..... when she finally got to the finish line.

LIVEWORKSHEETS

Con hãy làm bài nghe theo link sau:
https://youtu.be/LZOR1vLvZVs

Part 1

15 For each question, choose the correct answer.

1 What is the girl going to do this morning?



A



B



C

2 When is the man's birthday?



A



B



C

3 Where is the girl going to go this weekend?



A

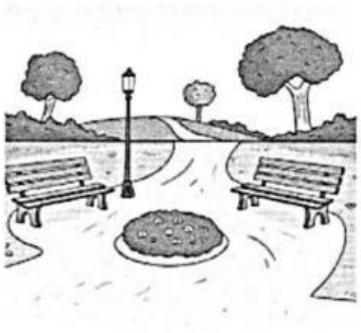

B



C

LIVEWORKSHEETS

4 What happened yesterday?

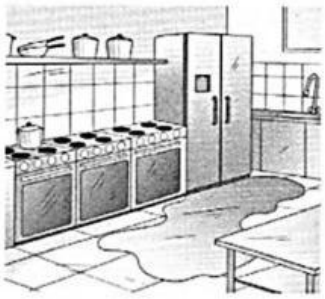

A



B

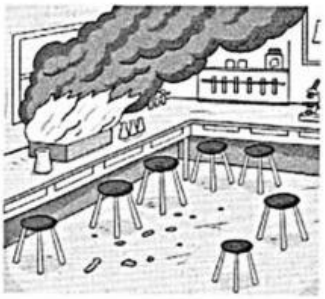

C

5 How did Ben find the information for his article?



A



B



C

6 Where did the boy leave the passports?



A



B

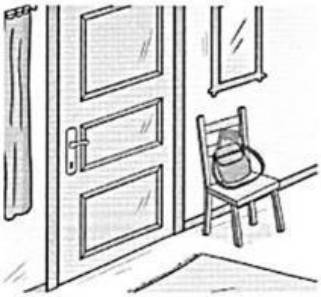

C

7 Where are the girl's parents?



A

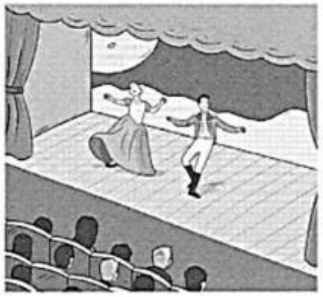

B



C

LIVEWORKSHEETS

I. Write the correct English meaning of the Vietnamese word or phrase

No.	Vietnamese	English
1.	qua, thông qua (pre)	v_____
2.	sự trục trặc, sự cố (n)	m_____
3.	nhận diện giọng nói (n.phr)	v_____ r_____
4.	tổng giám đốc (n.phr)	g_____ m_____

II. Complete using the words and phrases in the boxes. You don't need to use all the information

his	their	them	there

before	that night	the day before	the next day

1. "I'm seeing Simon tomorrow." Mary said.

→ Mary said she was seeing Simon _____.

2. "We moved into the area two years ago." Bella said.

→ Bella said they had moved into the area two years _____.

3. "Our teacher is giving us a test!" said Michelle.

→ Michelle said their teacher was giving _____ a test.

4. "My dad gave me fifty pounds!" said Neil.

→ Neil said _____ dad had given him fifty pounds.

Lưu ý: *Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 1 dòng.*

LIVEWORKSHEETS